HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2019/NQ-HĐND	*Phú Thọ, ngày 16 tháng 7 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 2899/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, cụ thể như sau:

1. Quan điểm hỗ trợ

Thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa, bền vững; tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh, nâng cao chất lượng, giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

Chuyển đổi tư duy, nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản đến xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

Tập trung hỗ trợ vào những khâu khó, khâu mới trong quá trình thực hiện như: Ứng dụng công nghệ cao; sản xuất theo quy trình an toàn; xây dựng nhãn hiệu,

thương hiệu; xúc tiến thương mại cho đến khi đạt được mục tiêu của chương trình, dự án.

2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cụ thể chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

3. Đối tượng áp dụng

- Các cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, tham gia các hoạt động đầu tư, sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, điều hành, thực hiện chính sách.

4. Nguyên tắc áp dụng

Hỗ trợ sản xuất tập trung, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch của tỉnh, danh mục các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ thanh toán theo quy định. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ thẩm định hồ sơ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Trong cùng thời gian có nhiều chính sách hoặc có chính sách mới của nhà nước được ban hành, cùng một nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất. Các đối tượng và nội dung hỗ trợ không có trong Nghị quyết này thì được hưởng các chính sách hỗ trợ của Trung ương hoặc của tỉnh đã ban hành.

5. Các nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ sản xuất gắn với xây dựng thương hiệu chè xanh Phú Thọ

- Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Điều kiện hỗ trợ: Có vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh, có dự án sản xuất, chế biến gắn với xây dựng thương hiệu chè xanh công suất chế biến 50 tấn chè búp tươi/năm trở lên và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Nội dung, mức hỗ trợ: Chi phí nâng cao chất lượng vùng nguyên liệu; cải tiến công nghệ sản xuất, chế biến; xây dựng, phát triển nhãn hiệu và xúc tiến thương mại. Mức hỗ trợ tối đa 1,2 tỷ đồng/dự án.

- Phương thức hỗ trợ: Theo hạng mục đầu tư hoàn thành được nghiệm thu của dự án.

b) Hỗ trợ phát triển cây bưởi

- Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Điều kiện hỗ trợ: Có diện tích trồng tập trung bưởi Diễn, bưởi Đoan Hùng, bưởi Da Xanh và các giống bưởi tiềm năng khác theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy mô từ 05 héc ta trở lên đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; từ 03 héc ta trở lên đối với tổ hợp tác; từ 01 héc ta trở lên đối với trang trại.

- Nội dung, mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/héc ta chi phí mua cây giống phục vụ trồng mới, gắn với áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP). Hỗ trợ sau khi trồng mới, nghiệm thu.

Hỗ trợ 03 triệu đồng/ héc ta chi phí thực hiện quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) cho diện tích bưởi thời kỳ kinh doanh theo phương án được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, trên cơ sở được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, thống nhất bằng văn bản.

c) Hỗ trợ phát triển rừng sản xuất

(i) Hỗ trợ chuyển hóa rừng cây gỗ lớn

- Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình.

- Điều kiện hỗ trợ: Rừng trồng keo tai tượng, keo lai và các loài cây khác khi được Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh công bố. Rừng đưa vào chuyển hóa đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định; có quy mô tập trung từ 10 héc ta trở lên đối với Hợp tác xã, từ 05 héc ta trở lên đối với tổ hợp tác, từ 03 héc ta trở lên đối với trang trại, hộ gia đình; có cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã, hạt Kiểm lâm khai thác sau 10 năm tuổi.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ lần 1 khi rừng đạt từ 6 năm tuổi trở lên và đã thực hiện các biện pháp kỹ thuật chuyển hóa gỗ lớn, mức hỗ trợ 07 triệu đồng/ héc ta; hỗ trợ lần 2 sau 03 năm thực hiện hỗ trợ lần 1, mức hỗ trợ 5 triệu đồng/ héc ta.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ cho đối tượng được thụ hưởng sau nghiệm thu.

(ii) Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC)

- Đối tượng, điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác có quy mô tối thiểu 100 héc ta trở lên.

- Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 1 lần 70% chi phí cấp chứng chỉ rừng bền vững; mức hỗ trợ tối đa 300 nghìn đồng/ héc ta.

- Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau khi được cấp giấy chứng nhận.

d) Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, người được ủy quyền đối với hộ nông dân.

- Điều kiện hỗ trợ: Đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

Có dự án hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ;

Sản phẩm hợp tác, liên kết có trong danh mục ngành hàng, sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc Ủy ban nhân cấp huyện phê duyệt khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

- Nội dung hỗ trợ: Theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ, bao gồm: Chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hạ tầng phục vụ liên kết; khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm. Tổng mức hỗ trợ không quá 3 tỷ đồng/dự án.

- Phương thức hỗ trợ: Theo hạng mục đầu tư hoàn thành được nghiệm thu của dự án.

đ) Hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

- Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Được hưởng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành: Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại thấp nhất của các ngân hàng thương mại do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, có hoạt động cho vay các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ được ngân hàng thương mại niêm yết công khai tại các điểm giao dịch so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư công bố áp dụng cho từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ (không bao gồm khoản vay quá hạn tính từ thời điểm quá hạn). Hạn mức vay vốn được hỗ trợ chênh lệch lãi suất tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án; tổng mức vốn hỗ trợ chênh lệch lãi suất sau đầu tư tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án, được giải ngân 1 lần sau khi hoàn thành các thủ tục giải ngân.

- Nguyên tắc hỗ trợ: Theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và trong danh mục dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

6. Nguồn vốn hỗ trợ

Từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính Phủ: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ theo cam kết đối với từng dự án.

- Các chính sách khác: Ngân sách tỉnh đảm bảo 100% đối với các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập; các huyện, thành, thị còn lại ngân sách tỉnh đảm bảo 90%, ngân sách huyện đảm bảo 10% kinh phí hỗ trợ.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 đã thực hiện đến ngày 31 tháng 7 năm 2019 mà chưa được hỗ trợ thì tiếp tục được thanh toán kinh phí hỗ trợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; riêng nội dung hỗ trợ dồn đổi ruộng đất nông nghiệp được thanh toán kinh phí hỗ trợ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này:

- Căn cứ tình hình thực tiễn sản xuất của từng giai đoạn, ban hành: Danh mục và quy mô ngành hàng, sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm đặc trưng, thế mạnh của tỉnh được hỗ trợ; quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn;

- Tổng hợp, trình HĐND tỉnh thông qua danh mục quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án, định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Xây dựng kế hoạch; lập dự toán ngân sách hàng năm đảm bảo cho việc thực hiện chính sách hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra;

- Chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp tỉnh tuyên truyền, chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, Khoá XVIII, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm

2019 và thay thế Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2015 - 2020./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế các Bộ: KH&ĐT, NN&PTNT;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Cổng giao tiếp điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT (T.....b).

CHỦ TỊCH

Bùi Minh Châu

PHỤ LỤC
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến; xây dựng cánh đồng lớn.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản tập trung.

4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.

6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.

7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.

8. Sản xuất thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

9. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.

10. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

11. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm tập trung, công nghiệp.

12. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.

13. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.

14. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.

15. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.

16. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn